

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 698/2021/HNGĐ-ST
Ngày 23-11-2021
V/v tranh chấp ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn;
2. Bà Trần Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 318/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 256/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 283/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Qu, sinh năm: 1992 (Xin vắng mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Đ, xã Ngh, huyện Ngh1, tỉnh Nghệ An.
Tạm trú: Thôn 1, xã X, huyện Ngh2, tỉnh Hà Tĩnh.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn H, sinh năm: 1987 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Đ, xã Ngh, huyện Ngh1, tỉnh Nghệ An.
Tạm trú: Số 23, đường số 129, tổ 1, ấp 12, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 24/3/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Trần Thị Qu trình bày:*

Bà và ông Bùi Văn H xây dựng gia đình năm 2014, có đăng ký kết hôn, có tổ chức cưới. Sau khi xây dựng gia đình, hai vợ chồng đi làm và thuê nhà trọ tại xã T, huyện C sinh sống. Sống hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H có quan hệ với người phụ nữ khác, bà có khuyên nhủ và thông báo với gia đình hai bên ở quê nhưng ông H bỏ ngoài tai không nghe, dù ông đã nhiều lần hứa hẹn chấm dứt nhưng sau đó không sửa đổi, bà đã cho ông H nhiều cơ hội nhưng ông H vẫn vậy, ông H đi làm ở nội thành thỉnh thoảng mới về nhà nhưng cũng không quan tâm gì

đến vợ con, hiện bà đã về quê sinh sống cùng con, bà nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với ông H được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Bà và ông H có 01 con chung tên Bùi Thị Phương U, sinh ngày 03/3/2015 bà yêu cầu được nuôi, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng con chung.

Tài sản chung không có, nợ chung không có.

** Bị đơn là ông Bùi Văn H vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 24/3/2021, bà Trần Thị Qu yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Bùi Văn H, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ông H đăng ký tạm trú và hiện đang cư trú tại số 23, đường số 129, tổ 1, ấp 12, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là ông H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (chị ông H là bà Đ ký nhận thay các văn bản tố tụng nêu trên) nhưng vẫn không đến Tòa, bà Qu có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt bà Qu và ông H theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Qu và ông Bùi Văn H tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2014, quyền số 1/2014 do Ủy ban nhân dân xã Ngh, huyện Ngh1, tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/01/2014, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà Qu thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2014, hai bên thuê nhà chung sống hạnh phúc tại xã T, huyện C. Đến năm 2019 thì mâu thuẫn xảy ra do ông H có quan hệ với người phụ nữ khác, bà đã khuyên nhủ và cho ông H cơ hội sửa đổi nhiều lần nhưng ông H không nghe, không quan tâm đến gia đình. Bà nhận thấy bà và ông H không còn cơ hội để hàn gắn, hai bên không còn quan tâm gì đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu được ly hôn.

Xét ông H không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông H không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà Qu, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà Qu cung cấp, bà Qu và ông H không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại

Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà Qu và ông H đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Qu được ly hôn với ông H là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà Qu và ông H có 01 con chung tên Bùi Thị Phương U, sinh ngày 03/3/2015, ông H không đến Tòa để đưa ra ý kiến về con chung, cháu U hiện đang sống chung với bà Qu, để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu U cho bà Qu trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Qu không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà Qu, không trái pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này. Nếu sau này bà Qu có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà Qu xác định không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà Qu xác định không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà Qu phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Trần Thị Qu. Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Qu và ông Bùi Văn H.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 26/2014, quyển số 1/2014 do Ủy ban nhân dân xã Ngh, huyện Ngh1, tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/01/2014 cho bà Qu và ông H không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Qu và ông H có 01 con chung tên Bùi Thị Phương U, sinh ngày 03/3/2015.

Giao cháu U cho bà Qu trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Qu về việc tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung: Bà Qu xác định không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà Qu xác định không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Qu phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0085910 ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã Ngh2, huyện N, tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**